

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG  
HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC NĂM 2021

**TÀI LIỆU ÔN TẬP**  
**MÔN: TIẾNG ANH**

**AN GIANG, THÁNG 11/2021**

## 1. Hình thức thi:

Thi trắc nghiệm trên máy vi tính 30 câu hỏi tiếng Anh; thời gian thi 30 phút. Thí sinh không được sử dụng tài liệu.

## 2. Nội dung ôn tập:

Kiểm tra kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ theo quy định của Thông tư số 01/2014/TT-BNV ngày 09 tháng 10 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### A. PHẦN NGỮ PHÁP

#### 1. Pronouns (Đại từ nhân xưng)

- Đại từ nhân xưng làm chủ từ trong câu
- Đại từ nhân xưng làm túc từ trong câu
- Đại từ sở hữu
- Đại từ phản thân

*Đại từ nhân xưng làm chủ từ trong câu:*

I	tôi, ta	Chỉ người nói số ít.
We	chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.
You	bạn, các bạn	Chỉ người nghe số ít hoặc số nhiều.
They	họ, chúng nó, ...	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
He	anh ấy, ông ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống đực.
She	chị ấy, bà ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống cái.
It	nó, ....	Chỉ một đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Khi đại từ nhân xưng làm chủ từ của câu, thì đại từ nhân xưng đứng trước động từ chính của câu và các động từ chính phải được biến đổi (chia) cho phù hợp (về ngôi và số) với chủ từ của nó.

VD:	I am a student.	Tôi là sinh viên
	He is a student.	Anh ấy là sinh viên
	She likes music.	Chị ấy thích âm nhạc
	They like music.	Họ thích âm nhạc

*Đại từ nhân xưng làm túc từ trong câu:*

Me	tôi, ta	Chỉ người nói số ít.
Us	chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.
You	bạn, các bạn	Chỉ người nghe số ít hoặc số nhiều.
Them	họ, chúng nó, ...	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
Him	anh ấy, ông ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống đực.

Her	chị ấy, bà ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống cái.
It	nó, ....	Chỉ một đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Khi đại từ nhân xưng làm túc từ, thì đại từ nhân xưng này đứng sau động từ chính của câu.

VD:	I don't like him.	Tôi không thích anh ta.
	She has lost it.	Chị ấy đã làm mất nó rồi.
	Tom saw them there yesterday.	Tom đã thấy họ ở đó hôm qua.

#### *Đại từ sở hữu:*

Mine	(cái) của tôi	Chỉ người nói số ít.
Ours	(cái) của chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.
Yours	(cái) của bạn, các bạn	Chỉ người nghe số ít hoặc số nhiều.
Theirs	(cái) của họ, chúng nó, ...	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
His	(cái) của anh ấy, ông ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống đực.
Hers	(cái) của chị ấy, bà ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống cái.
Its	(cái) của nó, ....	Chỉ một đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Các đại từ sở hữu được dùng để thay thế cho các đối tượng bị sở hữu đã được nói tới trước đó, hoặc trong ngữ cảnh mà cả người nói và người nghe đều biết về đối tượng được nói tới trong câu chuyện. Các đại từ sở hữu luôn luôn đứng một mình (không có danh từ theo sau).

VD: Your book is new, but mine is old.

Quyển sách của bạn thì mới nhưng quyển sách của tôi thì cũ. “mine” = “my book”

I like your car, but I don't like his.

Tôi thích chiếc xe hơi của anh nhưng tôi không thích chiếc xe hơi của anh ấy. “his” = “his car”

Her shoes are expensive. Mine are cheap.

Giày của cô ấy đắt tiền. Giày của tôi rẻ tiền. “mine” = “my shoes”

#### *Đại từ phản thân:*

Myself	chính tôi, tự bản thân tôi	Chỉ người nói số ít.
Ourselves	chính chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.
Yourself	chính bạn, tự bản thân bạn	Chỉ người nghe số ít.
Yourselves	chính các bạn, tự các bạn	Chỉ người nghe số nhiều.
Themselves	chính họ, chính chúng nó...	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
Himself	chính anh ấy, chính ông ấy...	Chỉ 1 đối tượng được nói tới thuộc giống đực.
Herself	chính chị ấy, chính bà ấy, ...	Chỉ 1 đối tượng được nói tới thuộc giống cái.

Itself                    chính nó, ....                    Chỉ 1 đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Đại từ phản thân được dùng đồng bộ với chủ từ, túc từ tương ứng để nhấn mạnh chủ từ hoặc túc từ đó trong câu. Vị trí của đại từ phản thân trong câu:

✚ Đặt ngay sau đại từ mà chúng ta muốn nhấn mạnh:

I myself saw his accident yesterday.

Chính tôi đã thấy anh ta bị tai nạn hôm qua.

✚ Đặt ngay sau túc từ của động từ:

I saw his accident myself yesterday.

Chính tôi đã thấy anh ta bị tai nạn hôm qua.

✚ Đặt ngay sau danh từ ta muốn nhấn mạnh:

I heard his voice itself on the phone yesterday.

Tôi đã nghe chính tiếng nói của anh ta trong điện thoại hôm qua.

Khi đại nhân xưng chủ từ và đại nhân xưng túc từ chỉ cùng một đối tượng, thì đại từ nhân xưng ở vị trí túc từ phải là đại từ phản thân.

VD: She looks at herself in the mirror. Cô ấy soi gương

He has told himself to be more careful. Ông ấy đã bảo mình hãy cẩn thận hơn

## 2. Nouns (Danh từ):

*Countable & uncountable nouns (Danh từ đếm được và không đếm được).*

1/ Đặc điểm của danh từ đếm được:

- Chỉ những gì đếm được, chẳng hạn như a sandwich (một cái bánh xăng-uych), two sandwiches (hai cái bánh xăng-uych), a dog (một con chó), three cats (ba con mèo), a friend (một người bạn), ten friends (mười người bạn), a cup of tea (một tách trà), four cups of tea (bốn tách trà).

- Có thể ở số nhiều, chẳng hạn như: a day, many days.

- Có thể theo sau một số đếm, a/an hoặc some (một vài).

2/ Đặc điểm của danh từ không đếm được:

- Chỉ những gì không đếm được hoặc những gì có tính cách trừu tượng, chẳng hạn như: Money (tiền bạc), weather (thời tiết), nature (thiên nhiên) ...

- Không thể ở số nhiều.

- Có thể theo sau some (nào đó).

**Một số ví dụ về danh từ không đếm được:**

### 1/ Danh từ không đếm được thường gặp:

Ví dụ: Bread (bánh mì), cream (kem), gold (vàng), paper (giấy), tea (trà), beer (bia), dust (bụi), ice (nước đá), sand (cát), water (nước), cloth (vải), gin (rượu gin), jam (mứt), soap (xà bông), wine (rượu nho), coffee (cà phê), glass (thủy tinh), oil (dầu lửa), stone (đá), wood (gỗ), baggage (hành lý), damage (sự thiệt hại), luggage (hành lý), camping (sự cắm trại), furniture (đồ đạc), parking (sự đậu xe), shopping (việc mua sắm), weather (thời tiết) ...

### 2/ Danh từ trừu tượng

Ví dụ: Advice (lời khuyên), experience (kinh nghiệm), horror (khủng khiếp), beauty (đẹp), fear (sợ hãi), information (thông tin), courage (lòng can đảm), help (sự giúp đỡ), knowledge (kiến thức), death (cái chết), hope (niềm hy vọng), mercy (lòng nhân từ), pity (sự tội nghiệp), relief (sự gỡ lên), suspicion (sự hồ nghi), work (công việc) ...

### 3. Modal verbs (Trợ động từ hình thái):

*could, may, might, should, must, have to, will, can, shall, would, ought to, had better*

Dùng để bổ nghĩa thêm cho động từ chính về tính chất, mức độ, khả năng, hình thái, ... của hành động. Do chúng là các trợ động từ, nên không thay thế được cho động từ chính (phải luôn có động từ chính đi kèm), cũng như không dùng kèm với các trợ động từ khác cùng loại hoặc với các trợ động từ do, does, did. Cũng không dùng tiêu từ to trước và sau các trợ động từ. Trợ động từ hình thái không biến đổi theo ngôi hay theo số (số ít và số nhiều như nhau, ngôi thứ nhất, thứ hai hay thứ ba cũng như nhau). Động từ chính đi sau trợ động từ cũng không chia (luôn ở dạng nguyên thể không có to).

### 4. Conjunctions (Liên từ):

#### 4.1. Liên từ đẳng lập (song song):

AND	She is a good and loyal wife.
BOTH ... AND	They learn both English and French.
AS WELL AS	He has experience as well as knowledge.
NO LESS THAN	You no less than he are very rich.
NOT ONLY... BUT (ALSO)	He learns not only English but (also) Chinese.
OR	Hurry up, or you will be late.
EITHER ... OR	He isn't either good or kind.
NEITHER ... NOR	She has neither husband nor children.
BUT	He is intelligent but very lazy.
THEN	The plant looks very faded; then it hasn't been watered for long.
CONSEQUENTLY	You didn't work hard for this term; consequently, he failed the exam.
HOWEVER	It was raining very hard; however, we went out without umbrella.
NEVERTHELESS	She studies very hard; nevertheless, she always gets bad marks.

STILL, YET	She says she does not love me, yet, I still love her.
OR, ELSE, OTHERWISE	We have to work hard, or/else/otherwise we will fail the exam.
THEREFORE	He violated the traffic signs, therefore he was punished.

#### 4.2. Liên từ phụ thuộc (chính phụ):

FOR	He will surely succeed, for (because) he works hard.
WHEREAS	He learns hard whereas his friends don't.
WHILE	Don't sing while you work.
BESIDES, MOREOVER	We have to study hard at school; besides, we must pay attention to physical exercise.
SO	It rained very hard; so, we didn't go out that night.
HENCE	He came late; hence, he missed the first part of the lesson.

### 5. Các mệnh đề trạng ngữ

#### a. Mệnh đề thời gian (Time clause):

Mệnh đề trạng ngữ thời gian thường được bắt đầu bằng các liên từ: after, as, as soon as, before, as long as, until, when, while ...

AFTER	The ship was checked carefully after she had been built.
AS	They left as the bell rang.
AS SOON AS	They will get married as soon as they finish university.
BEFORE	Don't count your chickens before they are hatched.
AS LONG AS	I will lend you some money as long as you promise to pay me back.
UNTIL	People do not know the value of health until they lose it.
WHEN	When you visit this country, you should bring thick winter clothes.
WHILE	The teacher came in while the students were singing a song.

#### b. Mệnh đề nơi chốn (Clause of place):

WHERE	The bed room is the best place where I do my homework.
WHEREVER	His mother follows him wherever he goes.

#### c. Mệnh đề thể cách (Clause of manner):

AS	Do as I told you to do.
AS IF	He talks as if he knew everything about her.

#### d. Mệnh đề so sánh (Clause of comparison):

AS	He is as tall as his brother.
THAN	This bag is as expensive as that one.

#### e. Mệnh đề lý do (Clause of reason):

AS	As it rained very hard, we stopped the games.
BECAUSE	We could not pass the test because we didn't learn hard.
SINCE	I must go since she has telephoned three times.

f. *Mệnh đề mục đích (Clause of purpose):*

THAT	I work hard that I may succeed in life.
SO THAT	We went very early so that we could catch the last bus.
IN ORDER TO	We learn French in order to study in France.

g. *Mệnh đề điều kiện (Clause of condition) :*

IF	I will phone him if I have his phone number.
UNLESS (IF NOT)	You will be late unless you set off now.
PROVIDED THAT	You can enter the room provided that you have the ticket.
IN CASE	Please take a map with you in case (that) you may get lost.

h. *Mệnh đề tương phản, trái ngược (Clause of contrast)*

ALTHOUGH/ THOUGH/ EVEN THOUGH	Though/even though /although it rained hard, I went out with her.
AS	Rich as he is, he isn't ever happy.
EVEN IF	Even if my watch is right, we will be too late.
NOT WITH STANDING THAT	He is poor not with standing that he works very hard.

## 6. Articles (Mạo từ)

Mạo từ *a, an* được dùng trước các danh từ số ít, các danh từ lần đầu tiên được đề cập đến. (Lưu ý: mạo từ an đứng trước các danh từ bắt đầu bằng một nguyên âm)

- We have a cat and a dog.
- There's a supermarket in Adam Street.

Mạo từ *the* đứng trước các danh từ số ít, số nhiều, danh từ đếm được và danh từ không đếm được khi danh từ ấy được nhắc lại lần thứ hai hoặc khi cả người nói lẫn người nghe đều biết về khái niệm, sự vật, ý tưởng đề cập đến.

- We have a cat and a dog. The cat is old, but the dog is just a puppy.
- I'm going to the supermarket. Do you want anything? (We both know which supermarket.)

### MẠO TỪ A / AN ĐƯỢC SỬ DỤNG

a. *trước danh từ chỉ nghề nghiệp*

I'm a teacher. She's an architect.

b. *trong một số thành ngữ, cụm từ chỉ số lượng.*

a pair of (một cặp), a couple of (một đôi), a few (một ít), a little (một ít), a great deal of (nhiều), a great number of (nhiều) ...

c. *trong các câu cảm thán có cấu trúc: " what + a + danh từ đếm được số ít".*

What a lovely day! (một ngày thật đẹp) What a pity! (thật tội nghiệp)

## MẠO TỪ THE ĐƯỢC SỬ DỤNG

- a. *Trước tên của các đại dương, sông, khách sạn, quán rượu, nhà hát, bảo tàng và báo.*

The Atlantic (Ấn Độ dương), the British Museum (bảo tàng Anh quốc)

*The Times* (nhật báo Thời đại), the Ritz (khách sạn Ritz)

- b. *Trước các danh từ thể hiện sự duy nhất.*

The sun (mặt trời – duy nhất trong thái dương hệ), the queen (nữ hoàng – duy nhất trong một đất nước), the Government (chính phủ - duy nhất trong một quốc gia) ...

- c. *Trước so sánh cực cấp (so sánh nhất).*

He's the richest man in the world. Jane's the oldest in the class.

## KHÔNG SỬ DỤNG MẠO TỪ

- a. *Trước các danh từ đề cập đến khái niệm chung chung.*

I like potatoes. (không nói "I like the potatoes")

Milk is good for you. (không nói "The milk is good for you")

- b. *Trước tên riêng, tên các quốc gia, tỉnh lỵ, đường phố, ngôn ngữ, tạp chí, bữa ăn, sân bay, nhà ga và núi.*

I had lunch with John. (Tôi dùng cơm trưa với John) – không nói *the John*

I bought *Cosmopolitan* at Paddington Station. (Tôi đã mua tạp chí *Cosmopolitan* tại ga Paddington), không nói *the Cosmopolitan*

- c. *Trước một số nơi chốn hoặc trước các phương tiện giao thông.*

At home in/to bed at/to work at/to school/university by bus by plane  
by car by train on foot

- She goes to work by bus. (Cô ấy đi làm bằng xe buýt – không nói she goes to the work by the bus)

- I was at home yesterday evening. (Tôi qua tôi ở nhà – không nói I was at the home yesterday evening)

- d. *trong câu cảm thán có cấu trúc "what + (tính từ) + danh từ không đếm được".*

What beautiful weather! (thời tiết tuyệt quá) What loud music! (Nhạc mở to quá), không nói *a beautiful weather* và *a loud music* vì "weather" và "music" là hai danh từ không đếm được.

In the phrase *go home*, there is no article and no preposition.

I went home early

## 7. Prepositions (Giới từ)



- Prepositions of place (Giới từ nơi chốn): in, at, on, by, near...
- Prepositions of time (Giới từ thời gian): in, at, on, before, after, till/until...

## 8. Adjectives (Tính từ)

*Possessive adjectives (Tính từ sở hữu):*

My	của tôi, ta	Chỉ người nói số ít.
Our	của chúng tôi, chúng ta	Chỉ người nói số nhiều.
Your	của bạn, các bạn	Chỉ người nghe số ít hoặc số nhiều.
Their	của họ, chúng nó, ...	Chỉ nhiều đối tượng được nói tới.
His	của anh ấy, ông ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống đực.
Her	của chị ấy, bà ấy, ...	Chỉ một đối tượng được nói tới thuộc giống cái.
Its	của nó, ....	Chỉ một đối tượng được nói tới không rõ giới tính.

Tính từ sở hữu luôn đứng trước danh từ để chỉ mối quan hệ sở hữu giữa chủ sở hữu và đối tượng bị sở hữu.

VD:	This is my pen.	Đây là cây viết của tôi.
	That is his pen.	Kia là cây viết của anh ấy.
	Those are their motorbikes.	Kia là những chiếc xe gắn máy của họ.

*Descriptive adjectives (Tính từ miêu tả):*

- Size (kích cỡ): big, large, short...
- Quality (phẩm chất): curly, beautiful, good, bad, ugly attractive...
- Age (tuổi tác): new, old, young...
- Color (màu sắc): black, green, yellow...
- Nationality (quốc tịch): French Chinese, foreign
- Material (chất liệu): silk, plastic, cotton...

*Adjectives ending in -ing and -ed (tính từ kết thúc bằng -ing và -ed)*

Ví dụ: frightened / frightening, surprised / surprising...

Chú ý phân biệt 2 loại tính từ V-ed và V-ing: dùng -ed để miêu tả về người, -ing cho vật. và khi muốn nói về bản chất của cả người và vật ta dùng -ing.

E.g.1: That film is boring.

E.g.2: He is bored.

E.g.3: He is an interesting man.

E.g.4: That book is an interesting one. (khi đó không nên nhầm với -ed, chẳng hạn ta nói : *a loved man* có nghĩa “người đàn ông được mến mộ”, tức là có nghĩa “Bị” và “Được” ở đó)

## 9. Phrasal adjectives (Cụm tính từ): Gồm một tính từ và một giới từ

OF	WITH	TO	FOR
afraid of: sợ, e ngại	angry with: giận giữ	accustomed to: quen với	available for: có sẵn (cái gì)
aware of: nhận thức	bored with: chán	contrary to: trái lại, đối lập	difficult for: khó

capable of: có khả năng	busy with: bận	equal to: tương đương với	late for: trễ
confident of: tin tưởng	crowded with: đông đúc	grateful to: biết ơn ai	famous for: nổi tiếng
full of: đầy	familiar with: quen thuộc	harmful to: có hại cho ai	useful for: có ích
fond of: thích	fed up with: chán	important to: quan trọng	ready for: sẵn sàng cho
proud of: tự hào	popular with: phổ biến		responsible for: chịu trách nhiệm
<b>AT</b>	<b>ABOUT</b>	<b>IN</b>	<b>FROM</b>
good at: giỏi (về...)	confused about: bối rối (về...)	interested in: thích, quan tâm	different from: khác
bad at: dở (về...)	excited about: hào hứng	rich in: phong phú (về...)	far from: xa
	upset about: buồn	successful in: thành công (về...)	safe from: an toàn
	worried about: lo lắng		

## 10. Adverbs (Trạng từ)

- *Adverbs of manner (Trạng từ thể cách).*
- *Adverbs of frequency (Trạng từ tần suất)*
- *Adverbs of degree (Trạng từ mức độ)*
- *Sentence adverbs (Trạng từ câu): maybe, perhaps, luckily...*

## 11. Comparisons of adjectives and adverbs (So sánh tính từ và trạng từ)

So sánh bằng	So sánh hơn	So sánh nhất
As + adj / adv + as	tính từ ngắn + ER + than MORE + tính từ dài + than	THE + tính từ ngắn + EST THE MOST + tính từ dài

### LƯU Ý

- \* Tính từ ngắn là tính từ có một âm tiết như: hot, cold, sad... và tính từ có hai vần tận cùng bằng -ow, -et, -y, -er, -le như: narrow, quiet, happy, clever, gentle...
- \* Tính từ dài là tính từ có hai, ba âm tiết trở lên như furious, important, polluted ...
- \* Một số tính từ không theo quy tắc trên (so sánh bất quy tắc → phải học thuộc lòng)

Good / well ⇒ better ⇒ best

Bad / badly ⇒ worse ⇒ worst

Far ⇒ further ⇒ furthest ...

- \* So sánh hơn thường được chuyển thành so sánh không bằng hoặc ngược lại

## 12. Phrasal verbs (Cụm động từ):

catch up/ catch up with	<i>bắt kịp; theo kịp</i>
cool off	<i>nguội, lạnh đi; giảm đi</i>
fall behind	<i>thụt lùi; thụt lại đằng sau</i>
fill in	<i>điền vào; ghi vào</i>
get over	<i>vượt qua; khắc phục</i>
get up	<i>thức dậy</i>
give in	<i>nhượng bộ; chịu thua</i>

give up	<i>bỏ; từ bỏ</i>
go away	<i>biến mất; tan đi ( cơn đau, vấn đề, điều khó chịu</i>
go in	<i>đi vào</i>
go off	<i>reo (chuông), nổ (súng, bom), chua, hỏng, (sữa, thức ăn)</i>
go on	<i>tiếp tục</i>
go out	<i>tắt (đèn, ánh sáng, lửa)</i>
grow up	<i>lớn lên, trưởng thành</i>
hold up	<i>ngừng (= stop), hoãn lại (= delay)</i>
hurry up	<i>khẩn trương, làm gấp</i>
keep up	<i>theo kịp, bắt kịp</i>
lie down	<i>nằm nghỉ</i>
look after	<i>chăm sóc, trông nom(= take care of)</i>
look up	<i>tra, tra cứu</i>
put on	<i>mặc, mang, đội, mở (đèn hoặc các thiết bị điện), tăng (cân)</i>
speak up	<i>nói to, nói thẳng</i>
stay on	<i>lưu lại thêm một thời gian</i>
take after	<i>giống (= resemble)</i>
take off	<i>cởi, cất cánh (máy bay)</i>
try out	<i>thử (= test)</i>
try on	<i>mặc thử (quần áo)</i>
turn off	<i>tắt; khóa (đèn, máy móc, động cơ, bếp gas)</i>
turn on	<i>mở; bật (đèn, máy móc, động cơ, bếp gas)</i>
turn round	<i>quay lại</i>
turn up	<i>đến (= arrive), xuất hiện (= appear)</i>
wait up	<i>thức đợi ai</i>
wash up	<i>rửa chén bát</i>
watch out	<i>đề phòng, chú ý, coi chừng</i>

### 13. Tenses (Các thì)

<b>Thì</b>	<b>Dạng thức</b>
Simple present	S + V1(-s/-es)
Present continuous	S + am / is / are + Verb-ing
Present perfect	S + have / has + V3
Present perfect continuous	S + have / has + been + Verb-
Simple past	S + V2/-ed
Past continuous	S + was / were + Verb-ing
Past perfect	S + had + V3
Past perfect continuous	S + had + been + Verb-ing
Simple future	S + will + V1
Future continuous	S + will + be + Verb-ing

### 14. Questions

- Yes/No questions (Question without a question word)
- Wh - questions (Question with a question word)
- Alternative questions
- Question tags

### 15. Imperative (Mệnh lệnh thức)

Về hình thức, mệnh lệnh cách của ngôi thứ hai giống như nguyên mẫu không có To.

Ví dụ :

- Hurry ! (Nhanh lên!)
- Never repeat it ! (Đừng bao giờ nhắc lại điều đó !)
- Don't be rude ! (Đừng hỗn láo!)

Ngôi thứ nhất, mệnh lệnh cách = Let's + Nguyên mẫu không có To .

Ví dụ :

- Let's hand in our examination papers ! (Chúng ta hãy nộp bài thi !)

Ngôi thứ ba, mệnh lệnh cách = Let him / her / it / them + Nguyên mẫu không có To .

Tuy nhiên, ở phủ định, ta dùng Is not / Are not to hoặc Must not .

Ví dụ :

- Let him wait ! (Hãy để anh ta đợi đấy!)
- Let them come in ! (Hãy để họ vào!)
- They must not come in / They are not to come in (Họ không được vào)

“Do” làm cho mệnh lệnh hoặc lời yêu cầu dứt khoát hơn.

Ví dụ :

- Do shut up ! (Câm mồm ngay!)
- Do stand aside ! (Đứng sang một bên xem nào!)

### 16. Lối nói phụ họa:

*Phụ họa câu khẳng định*

Khi muốn nói một người hoặc vật nào đó làm một việc gì đó và một người, vật khác cũng làm một việc như vậy, người ta dùng so hoặc too. Để tránh phải lặp lại các từ của câu trước (mệnh đề chính), người ta dùng liên từ and và thêm một câu đơn giản (mệnh đề phụ) có sử dụng so hoặc too. Ý nghĩa của hai từ này có nghĩa là “cũng thế”.

Ví dụ:

- John went to the mountains on his vacation, and we did too.
- John went to the mountains on his vacation, and so did we.
- I will be in VN in May, and they will too.
- I will be in VN in May, and so will they.

*Phụ họa câu phủ định*

Cũng giống như too và so trong câu khẳng định, để phủ hoá một câu phủ định, người ta dùng either hoặc neither. Hai từ này có nghĩa “cũng không”. Ba quy tắc đối với trợ động từ, động từ be hoặc do, does, did cũng được áp dụng giống như trên.

Ví dụ:

- I didn't see Mary this morning, and John didn't either
- I didn't see Mary this morning, and neither did John.
- She won't be going to the conference, and her friends won't either.
- She won't be going to the conference, and neither will her friends.

14. Infinitive of purpose (Động từ nguyên thể chỉ mục đích):

I'm saving money to buy a car.

### 17. Verb form (Hình thái của động từ)

- **BARE INFINITIVE** (động từ nguyên mẫu)

Hình thức động từ nguyên mẫu (V1) được sử dụng

- Sau các động từ khiêm khuyết: - can, could, may, might, must, will, should ...
- Sau một số động từ: - see, hear, feel, watch, notice...
- Sau thành ngữ: - had better, would rather (tốt hơn là )

- **GERUND** (Danh động từ)

Hình thức động từ thêm ing (Verb-ing) thường được sử dụng

#### a. Sau các thành ngữ

be used to	<i>quen với</i>	take to	<i>nhằm phải (thói)</i>
be accustomed to	<i>quen với</i>	can't stand	<i>không chịu đựng</i>
get used to	<i>trở nên quen với</i>	can't resist	<i>không nhịn được</i>
it's no use/ good	<i>chẳng lợi gì, chả tốt gì (khi ...)</i>	can't help	<i>không nhịn được</i>
be busy	<i>bận rộn</i>	look forward to	<i>trông mong</i>
be worth	<i>xứng đáng</i>	be fed up with	<i>bực tức, chán</i>

#### b. Sau các động từ kép: Go on, keep on, give up, put off, care for...

#### c. Sau những động từ sau:

admit	<i>thừa nhận</i>	escape	<i>thoát, trốn thoát</i>
appreciate	<i>tán thưởng, cảm kích</i>	keep	<i>tiếp tục</i>
avoid	<i>tránh</i>	mind	<i>quan tâm, bận tâm</i>
consider	<i>xem xét</i>	miss	<i>nhờ</i>
delay	<i>trì hoãn</i>	postpone	<i>trì hoãn</i>
deny	<i>chối</i>	practise	<i>thực tập</i>
detest	<i>ghét</i>	recollect	<i>hồi tưởng lại</i>
dislike	<i>không thích</i>	risk	<i>liều lĩnh</i>
enjoy	<i>thưởng thức, thích</i>	suggest	<i>đề nghị</i>

- **TO INFINITIVE** Hình thức động từ nguyên mẫu có **To** được sử dụng

Sau một số động từ nhất định như: *afford, agree, arrange, decide, demand, expect, fail, hope, intend, learn, manage, need, offer, plan, pretend, promise, refuse, threaten, want, wish, would like...*

- **MỘT SỐ ĐỘNG TỪ CHO THEO SAU CẢ HAI HÌNH THỨC TO INFINITIVE & GERUND (VERB-ING)**

Nhóm 1: *begin, start, continue*

(không có sự khác biệt về nghĩa)

Nhóm 2: *forget, remember, regret*

(phụ thuộc vào thời gian)

- Nếu nhớ, quên, hối hận một việc đã xảy ra + V-ing (đã làm một điều gì)

- Nếu nhắc nhở một việc cần thiết trong tương lai + to infinitive (phải làm điều gì)

Nhóm 3: *advise, recommend, allow, permit*

- Nếu sau những động từ này có tân ngữ + To infinitive

- Nếu sau những động từ này không có tân ngữ + V-ing

Nhóm 4: *need, want*

- Nếu mang nghĩa chủ động + To infinitive

- Nếu mang nghĩa bị động + V-ing

Nhóm 5: *try, stop*

(khác biệt hoàn toàn về nghĩa)

- Try + To infinitive : cố gắng

- Try + V-ing : thử

- Stop + To infinitive : ngừng lại để

- Stop + V-ing : ngừng việc gì đó lại, thôi không làm ... nữa

## 18. Một số cấu trúc

- **USED TO + Infinitive** → (đã từng...) chỉ một thói quen, tình trạng ở quá khứ, (mà giờ không còn nữa)
  - My father *used to smoke* a lot; but now he doesn't any more.
- **BE USED TO + V-ing / Noun** → (quen với...) = Be accustomed to
  - My mother *is used to getting up* early.
  - I have *been used to the hot weather* here.
    - **BECAUSE + Clause** → (bởi vì...) giới thiệu mệnh đề trạng từ chỉ nguyên nhân
      - *Because the weather was bad*, the flight was put off.
  - **BECAUSE OF + Phrase** → (bởi vì...) dùng cụm từ hoặc danh từ sau because of.
    - *Because of the bad weather*, the flight was put off.
  - **ALTHOUGH + Clause** → (mặc dù...) giới thiệu mệnh đề trạng từ chỉ sự nhượng bộ.
    - *Although it is a very hot day*, I shall go for a walk.
  - **IN SPITE OF / DESPITE + Phrase** → (mặc dù...) dùng cụm từ hoặc danh từ
    - *In spite of a hot day*, I shall go for a walk.
  - **SO/ THEREFORE + Clause** (vì thế, cho nên, vì lẽ đó)
    - The food was cold so he was angry

- The food was cold. Therefore, he was angry
- BUT / HOWEVER / YET + Clause (tuy nhiên)
  - It's a bit late but I'd like to go out
- SO + Adj / Adv + THAT + Clause → (quá...nên...) giới thiệu mệnh đề chỉ kết quả
  - He is *so* famous *that everyone knows his name*.
- SUCH + (A / An + Adj + Noun) + THAT + Clause → (quá... đến nỗi...)
  - He is *such* a famous *man that everyone knows his name*.
- TOO + Adj / Adv + (For someone) + TO + Infinitive → (quá...đến nỗi không..)
  - The lecture was *too* boring for us *to listen to*.
- SO THAT + Clause → (để...) giới thiệu mệnh đề trạng từ chỉ mục đích
  - I'm studying hard *so that I can keep pace with my classmates*.
- TO
 

TO	+ V1 → (để...) giới thiệu cụm động từ nguyên mẫu chỉ mục đích
IN ORDER TO	
SO AS TO	

  - I'm studying hard *in order to keep pace with my classmates*.
  - *So as not to be late for class*, John must get up early.
  - We learn English *to have better communication with other people*.
- Adj / Adv + ENOUGH + (for someone) + TO + Inf → (đủ... để...)
  - The questions were easy *enough for her to answer*.
  - The teacher spoke clearly *enough for us to understand him*.
- IT + Takes / Took + SOMEONE + TIME + TO + Inf → (ai đó mất bao lâu để làm việc gì...)
- It took me five minutes to walk to the post office.
- It takes us two hours to fly from Hanoi to Ho Chi Minh City.
- HAVE + Object + Past Participle → (nhờ ai làm ...) là hình thức sai khiến
  - Mary is going to have her hair done.
  - He had his car washed yesterday.
- IT + BE + Adj + (for someone) + TO + Inf
  - It is difficult for us to master a foreign language.
  - It is dangerous to drive too fast.

### 19. Conditional Sentence (Câu điều kiện)

Loại câu điều kiện	Mệnh đề IF	Mệnh đề chính
Loại 1:	Simple present	will / can + V1

Hành động có thể xảy ra ở tương lai		
<b>Loại 2:</b> Hành động không có thực ở hiện tại	- Simple past - be ⇒ were (cho tất cả các ngôi)	would / could + V1

Lưu ý:

- Nếu câu đề bài có “OR” & “WILL” ⇒ viết điều kiện loại 1
- Nếu câu đề bài ở thì hiện tại: ⇒ viết điều kiện loại 2

**20. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ):**Relative pronouns: (Các đại từ quan hệ)

WHO và WHOM thay cho người. WHO đóng chức năng chủ ngữ, WHOM đóng chức năng tân ngữ

WHICH thay cho vật, đóng chức năng chủ ngữ và tân ngữ

THAT thay cho WHO, WHOM, WHICH trong các mệnh đề quan hệ hạn định (trong câu không có dấu phẩy)

WHOSE dùng thay thế cho các tính từ sở hữu như: its (của nó), his, her, their

\* Non- restrictive relative clause: (Mệnh đề quan hệ không hạn định)

Ex: The boy who is sitting next to me is clever (mệnh đề quan hệ hạn định)

Tom, who is sitting next to me, is clever (Mệnh đề quan hệ không hạn định)

- Mệnh đề quan hệ không hạn định ngăn cách với mệnh đề chính bằng (các) dấu phẩy .

- THAT không bao giờ được dùng trong mệnh đề quan hệ không hạn định

- Ta dùng mệnh đề quan hệ không hạn định khi danh từ đứng trước mệnh đề quan hệ này (sau đây gọi là tiền từ) được xác định. Tiền từ được xác định khi:

✚ là một danh từ riêng.

✚ là vật, điều, cái duy nhất.

✚ được đứng trước bởi các từ chỉ định như: this, that, these, those.

✚ được đứng trước bởi các tính từ sở hữu như: my, your, his, her, our, their

✚ được bỏ nghĩa bởi một cụm giới từ.

Cách nối hai câu đơn thành một câu phức, sử dụng đại từ quan hệ

a. Gạch chân phần giống nhau ở hai mệnh đề.

b. Tạm bỏ qua mệnh đề thứ nhất, xem xét mệnh đề thứ hai xem phần gạch chân thay thế cho người hay vật, rồi dùng đại từ quan hệ thích hợp để thay thế. (khi thay nhớ phải bỏ phần gạch chân ấy đi!)

c. Chuyển đại từ quan hệ ra đầu mệnh đề thứ hai, chuyển giới từ tự do ra trước đại từ quan hệ (nếu có)

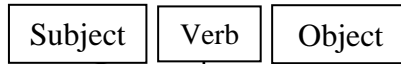
d. Chuyển toàn bộ mệnh đề thứ hai ra sau phần gạch chân ở mệnh đề thứ nhất.



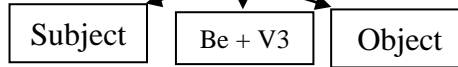
LƯU Ý: Giới từ chỉ đứng trước WHOM và WHICH

## 21. The passive voice (câu bị động)

\* Câu chủ động:



\* Câu bị động:



\* Note:

- Động từ BE luôn có cùng thì với câu chủ động và hòa hợp với chủ ngữ mới
- Nếu chủ ngữ là: someone, somebody, people, they thì không cần có BY + OBJECT
- Nếu chủ ngữ là : No one, Nobody thì bỏ BY NO ONE, BY NOBODY và thêm NOT vào câu bị động

Thì	Chủ động	Bị động
Simple present	S + V1(-s/-es)	S + am / is / are + V3
Present continuous	S + am / is / are + V-ing	S + am / is / are + being + V3
Present perfect	S + have / has + V3	S + have / has + been + V3
Present perfect continuous	S + have/has+ been+ V-ing	S + have / has + been + being + V3
Simple past	S + V2/-ed	S + was / were + V3
Past continuous	S + was / were + V-ing	S + was / were + being + V3
Past perfect	S + had + V3	S + had + been + V3
Past perfect continuous	S + had + been + V-ing	S + had + been + being + V3
Simple future	S + will + V1	S + will + be + V3
Future continuous	S + will + be + V-ing	S + will + be + being + V3
Future perfect	S + will + have + V3	S + will + have + been + V3
Future perfect continuous	S+will+have+been+ V-ing	S+ will + have + been + being + V3
Câu có MODAL VERB	S + modal verb + V1	S + modal verb + V3

## B. PHÂN TỬ VỰNG

Nắm vững cách sử dụng từ vựng thuộc các lĩnh vực về Sức khỏe, Giáo dục, Giao thông, Thời tiết, khí hậu, Ngôn ngữ, Dân số, Danh nhân, Môi trường, Động thực vật, Địa danh, Văn hóa, xã hội, Cuộc sống thường ngày, Ngày nghỉ, Du lịch, Y tế, Âm nhạc, Nghề nghiệp, Các hoạt động giải trí.

----- Hết -----